CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP

Ngày 30/06/2025	27,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.5%	**-**	**9.4%**

DT thuần
Q2/25
1,320
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 312| 31.0%
YoY: ▲ 250| 23.4%

LN thuần
Q2/25
44.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60| 14.4%
YoY: ▲ 19.0| 73.8%

LN sau thuế
Q2/25
43.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.90| 22.5%
YoY: ▲ 20.6| 91.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/25
22.1%
YoY: +/-▲ 2.1%

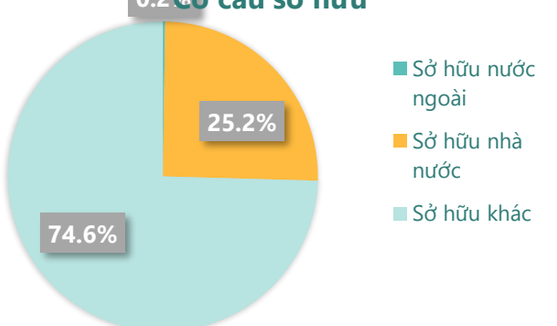
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,084 - 33,919
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	540
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.98
EPS	5,592
P/E	4.8

DT thuần
6T 2025
2,328
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 382| 19.7%

LN thuần
6T 2025
84.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.6| 131%

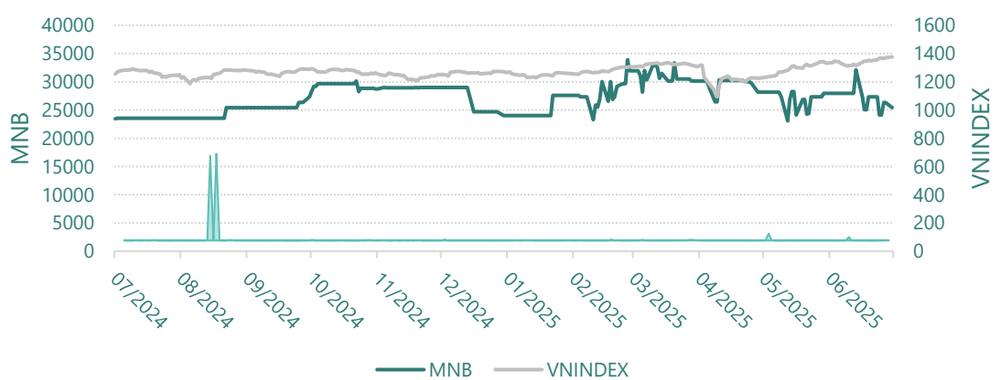
LN sau thuế
6T 2025
78.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.5| 132%

Cơ cấu sở hữu

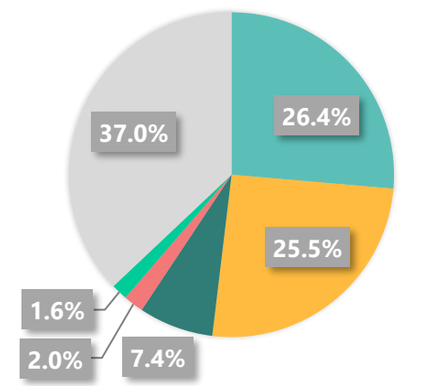


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



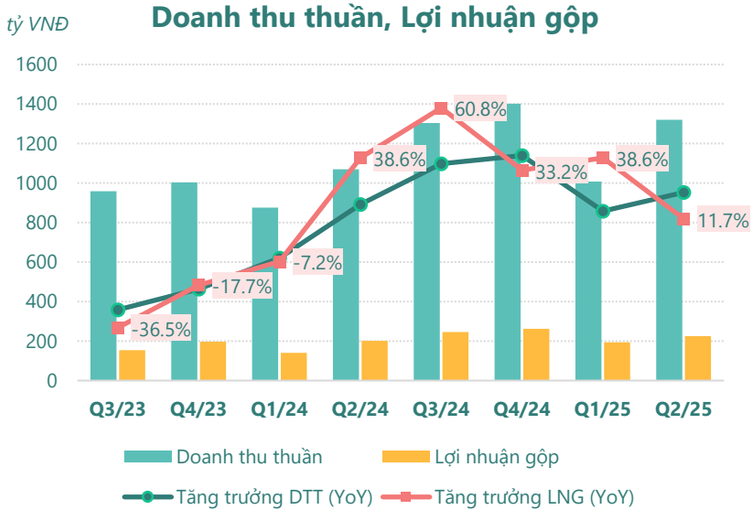
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

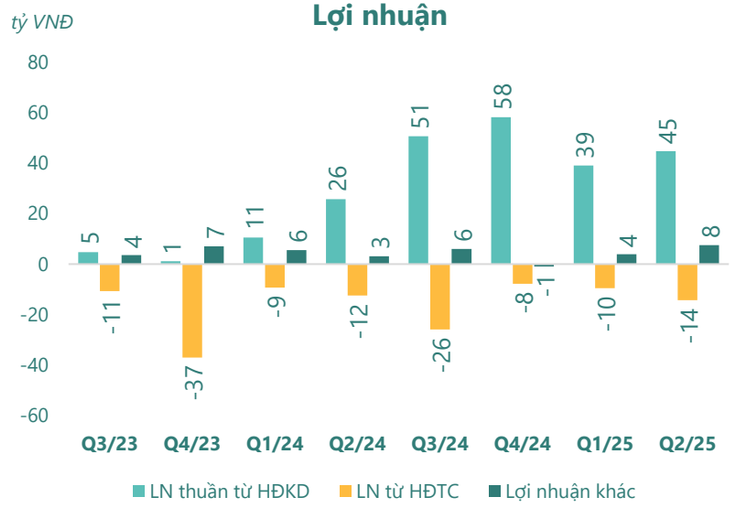
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



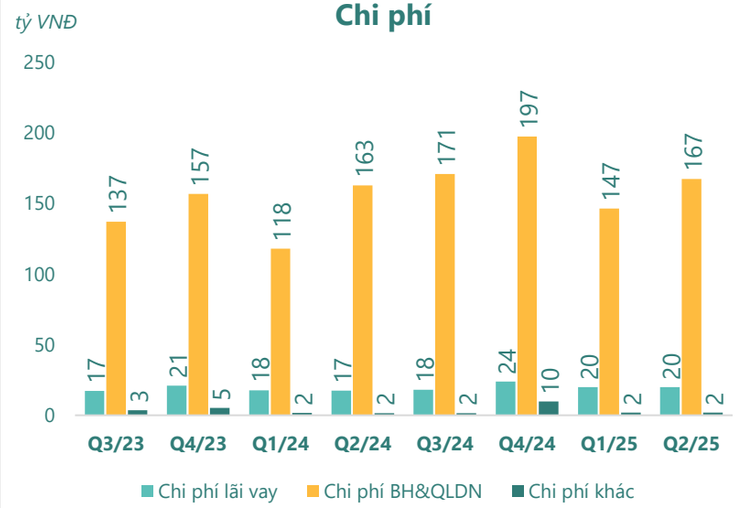
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



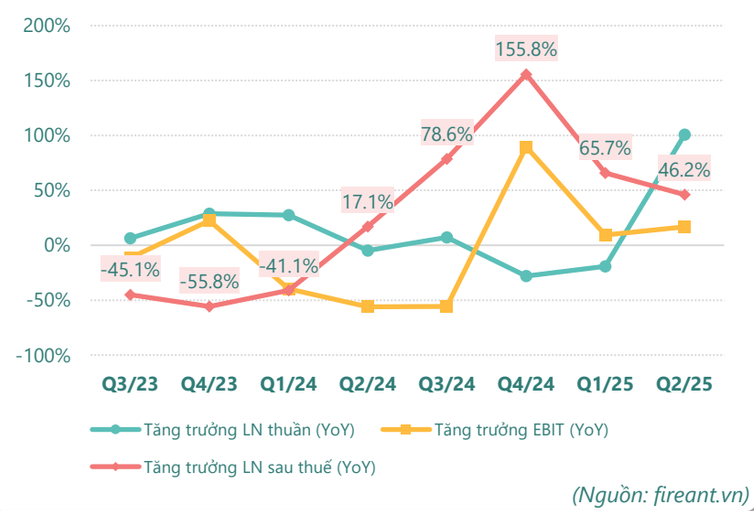
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



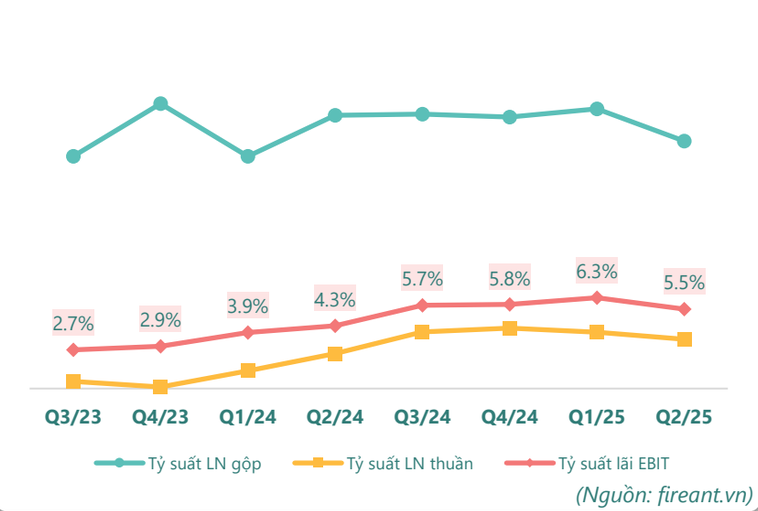
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



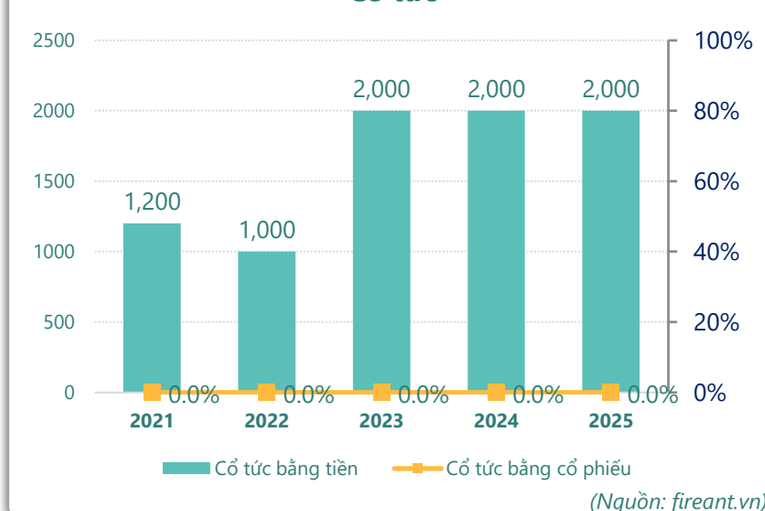
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

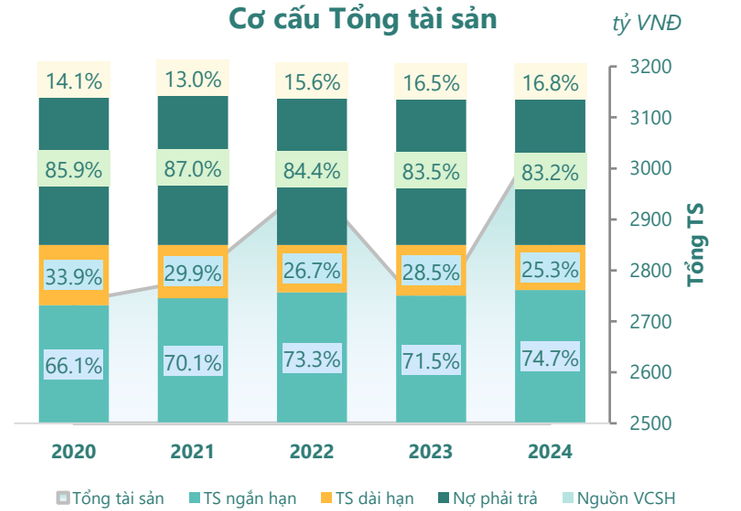
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

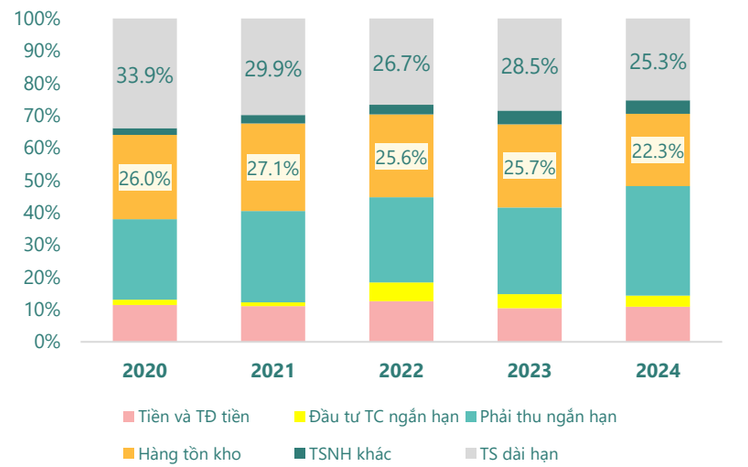
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



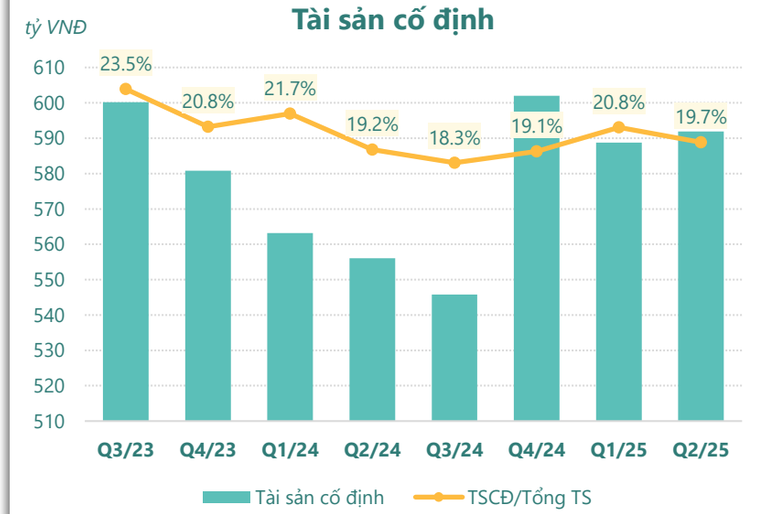
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



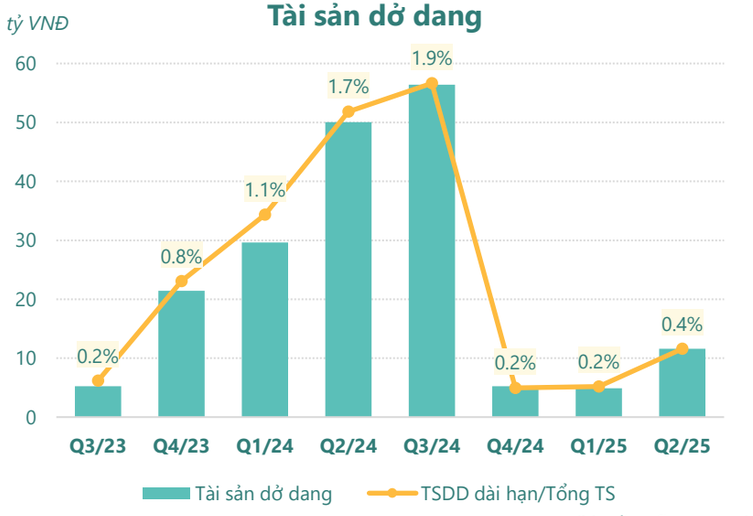
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



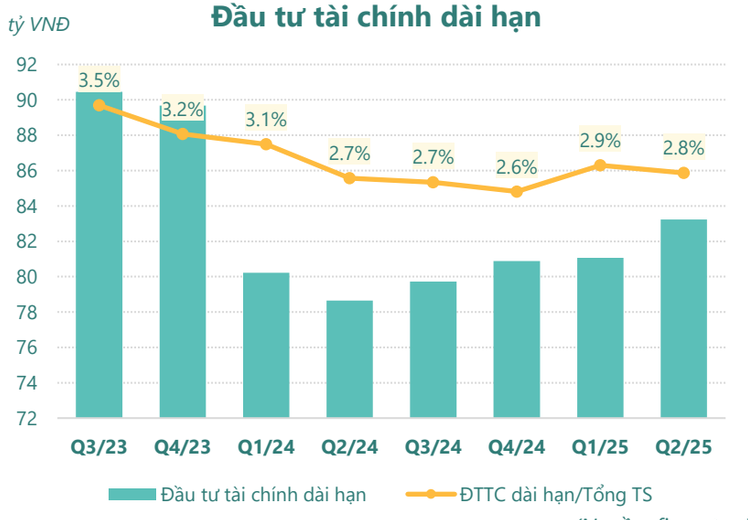
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



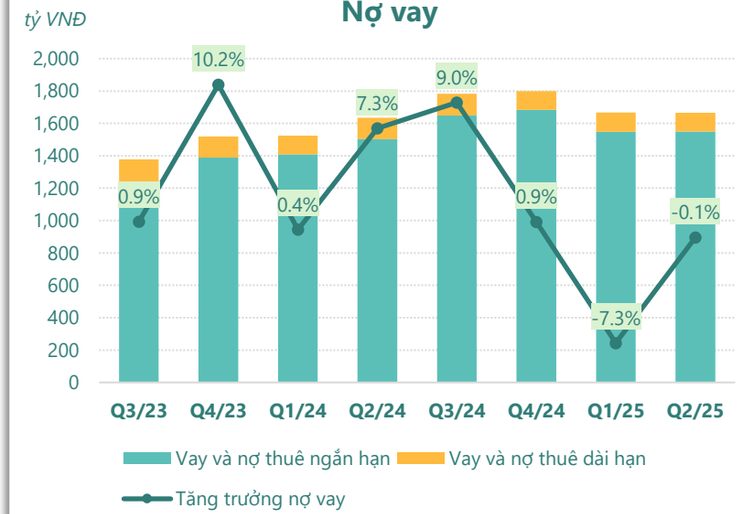
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

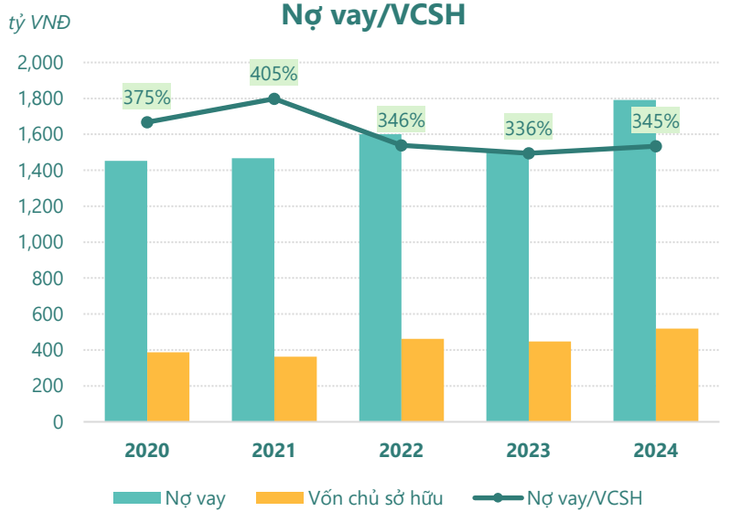
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



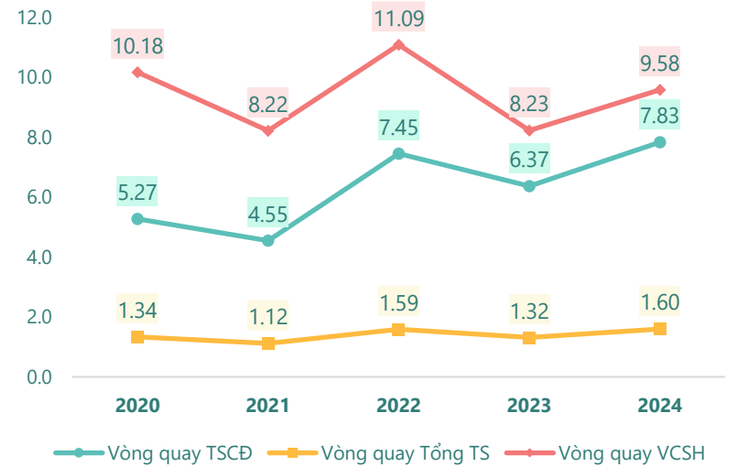
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



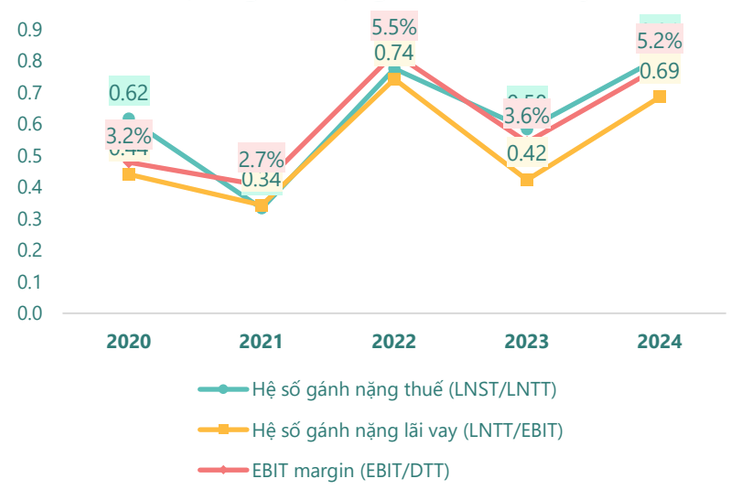
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



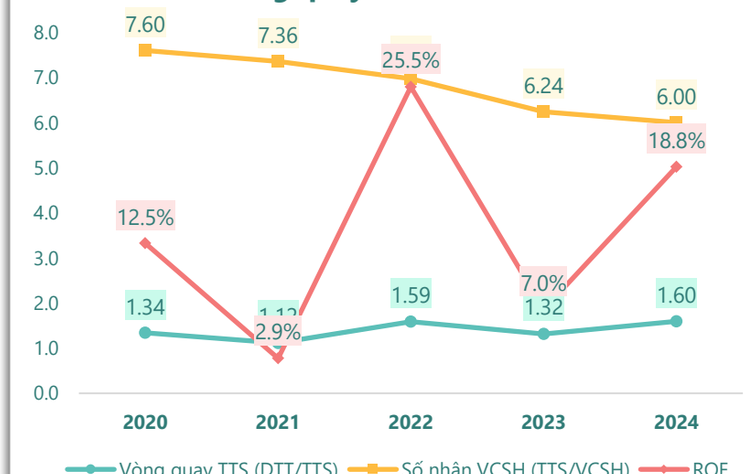
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



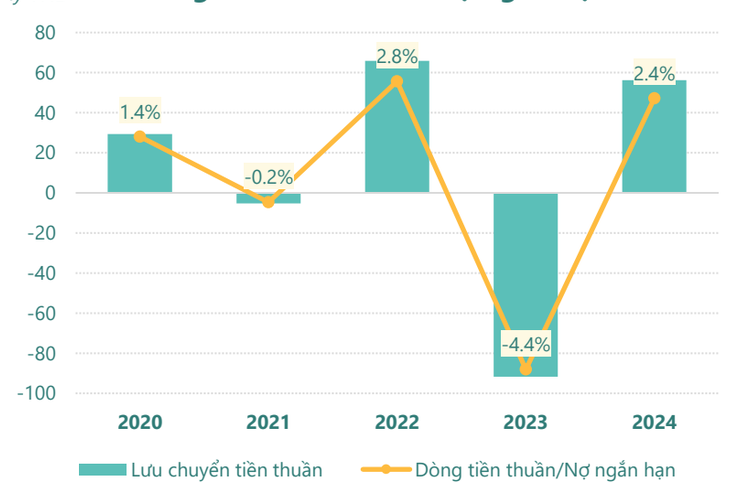
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,320**	**1,070**	**23.4%**	**2,328**	**1,946**	**19.7%**
Giá vốn hàng bán	1,095	868	26.2%	1,909	1,604	19.0%
Lợi nhuận gộp	225	202	11.4%	419	342	22.7%
Doanh thu HĐTC	17.2	18.5	-7.3%	32.5	31.6	3.0%
Chi phí TC	31.4	31.0	1.3%	56.4	53.4	5.5%
Chi phí lãi vay	20.0	17.4	15.2%	40.0	35.1	13.8%
LN trong công ty LKLD	**1.44**	**-0.27**	**632%**	**2.54**	**-2.28**	**211%**
Chi phí bán hàng	69.7	69.8	-0.2%	130	115	12.3%
Chi phí QLDN	**97.8**	**93.2**	**4.9%**	**184**	**166**	**11.3%**
LN thuần từ HĐKD	44.8	25.8	73.8%	84.0	36.4	131%
Lợi nhuận khác	**7.52**	**3.08**	**144%**	**11.5**	**8.62**	**33.3%**
LN trước thuế	52.4	28.9	81.1%	95.5	45.0	112%
Lợi nhuận sau thuế	**43.1**	**22.5**	**91.7%**	**78.3**	**33.8**	**132%**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.2**	**13.4**	**87.9%**	**48.7**	**22.1**	**121%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-100	-107	45.5	30.1	45.0	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.8	-49.2	-6.21	-36.7	4.91	-33.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.0	117	112	16.2	-124	-17.2
Tiền đầu kỳ	281	218	179	330	337	263
Lưu chuyển tiền thuần	**-63.4**	**-38.8**	**151**	**9.70**	**-74.3**	**50.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	218	179	330	340	263	314

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,002**	**3,096**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,218	2,312	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	314	337	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	105	0.9%
Phải thu ngắn hạn	947	1,049	-9.7%
Hàng tồn kho	760	691	10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	90.8	129	-29.7%
Tài sản dài hạn	**784**	**785**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	14.5	14.5	0.0%
Tài sản cố định	592	602	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	5.37	116%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.2	82.0	1.5%
Tài sản dài hạn khác	**82.8**	**80.9**	**2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,449	2,577	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**2,269**	**2,386**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,550	1,678	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	299	249	20.0%
Nợ dài hạn	180	191	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	115	114	0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**519**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**519**	**6.5%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)